

| | | | |
|---------------------------|------------------|--------------|---------------|
| Ngày 31/03/2024 | 4,480 VNĐ | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | -5.5% | -4.7% | -19.3% |

| | | |
|------------|-------------|--------------------------|
| | 2023 | |
| ROE | 3.0% | +/- YoY ▼ 0.7% |

| | | | |
|-----------------|-------------|--|--|
| | Q1/24 | | |
| DT thuần | 78.9 | QoQ ▼ 57.1 ▼ 42.0% | YoY ▲ 12.7 ▲ 19.3% |
| | tỷ VNĐ | | |

| | | |
|-----------------|------------|---------------------------------------|
| | 2023 | |
| DT thuần | 459 | YoY ▼ 132 ▼ 22.4% |
| | tỷ VNĐ | |

| | | | |
|---------------|-------------|--|--|
| | Q1/24 | | |
| LN gộp | 6.37 | QoQ ▼ 3.73 ▼ 37.0% | YoY ▼ 2.75 ▼ 30.2% |
| | tỷ VNĐ | | |

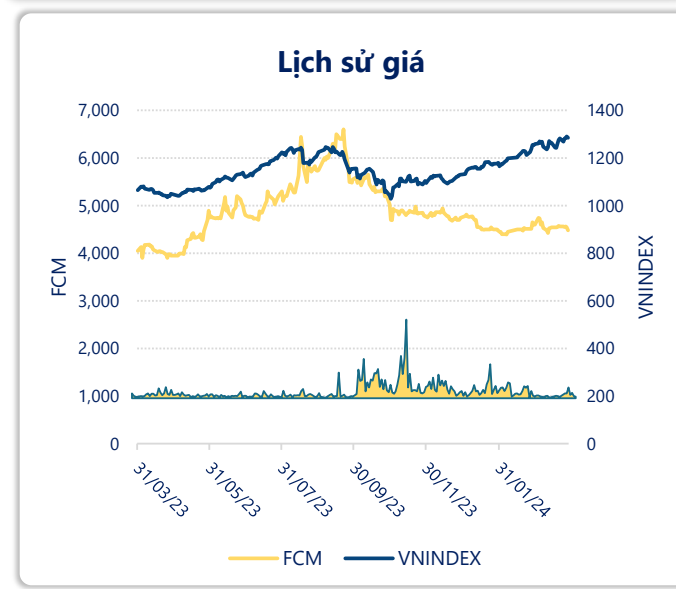
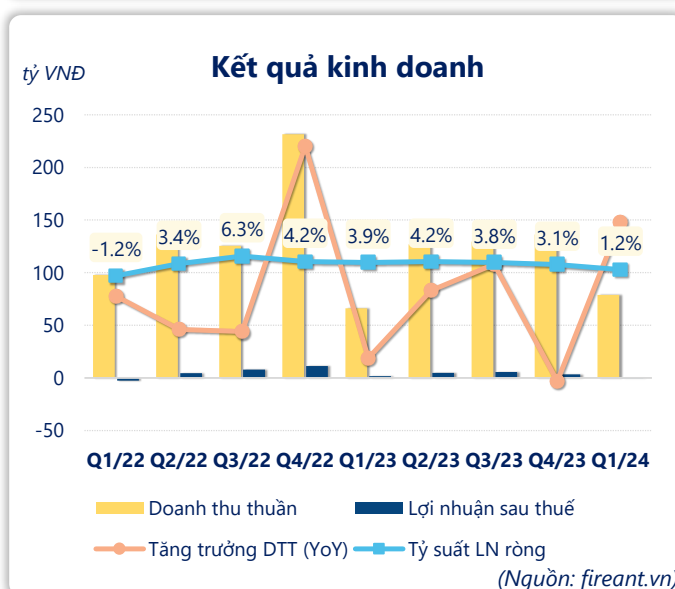
| | | |
|---------------|-------------|---------------------------------------|
| | 2023 | |
| LN gộp | 55.3 | YoY ▲ 0.10 ▲ 0.1% |
| | tỷ VNĐ | |

| | | | |
|-----------------|-------------|--|--|
| | Q1/24 | | |
| LN thuần | 0.41 | QoQ ▼ 4.30 ▼ 91.3% | YoY ▼ 2.23 ▼ 84.5% |
| | tỷ VNĐ | | |

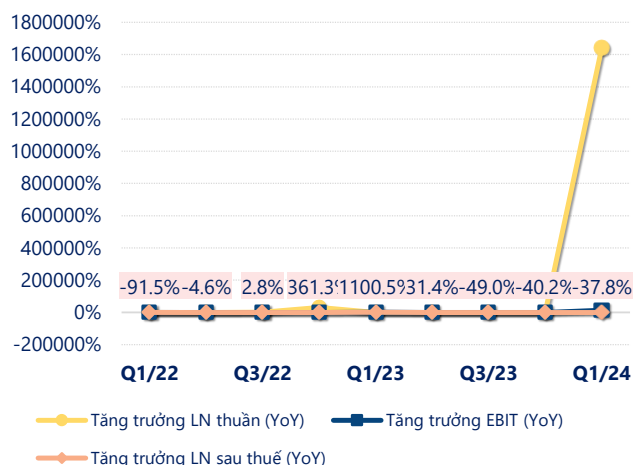
| | | |
|-----------------|-------------|--|
| | 2023 | |
| LN thuần | 20.1 | YoY ▼ 4.50 ▼ 18.1% |
| | tỷ VNĐ | |

| | | | |
|--------------------|--------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| | Q1/24 | | |
| LN sau thuế | -0.17 | QoQ ▼ 3.61 ▼ 105% | YoY ▼ 1.95 ▼ 109% |
| | tỷ VNĐ | | |

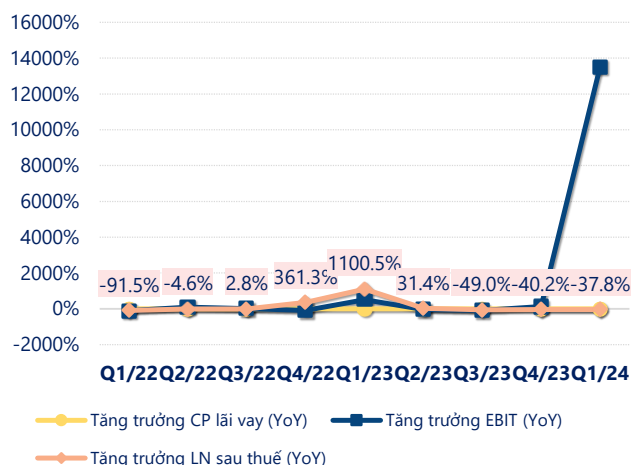
| | | |
|--------------------|-------------|--|
| | 2023 | |
| LN sau thuế | 15.7 | YoY ▼ 5.20 ▼ 25.1% |
| | tỷ VNĐ | |



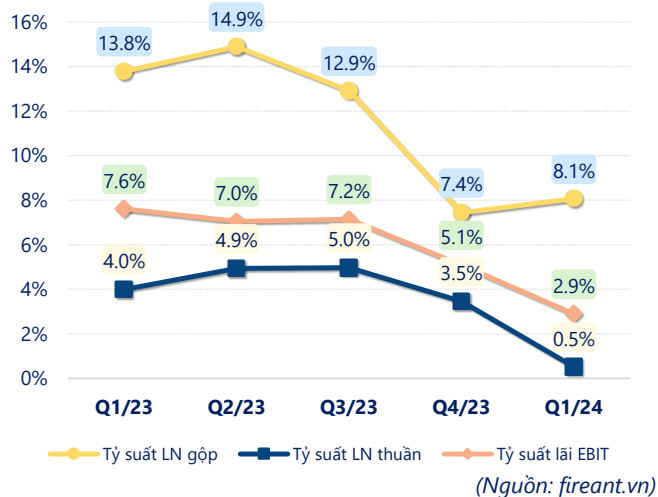
Tăng trưởng lợi nhuận



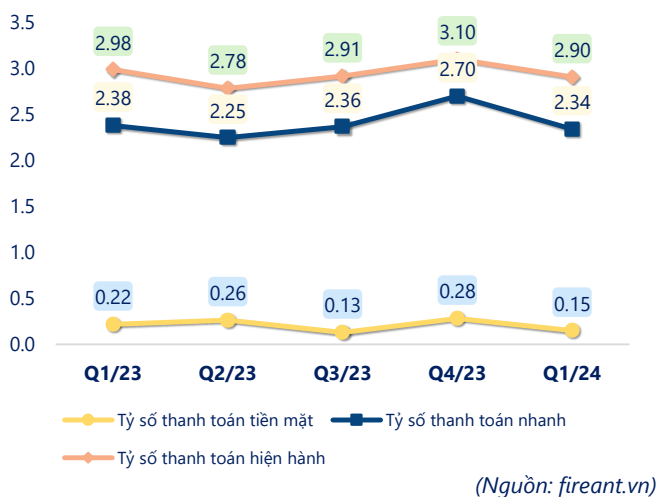
Tăng trưởng chi phí



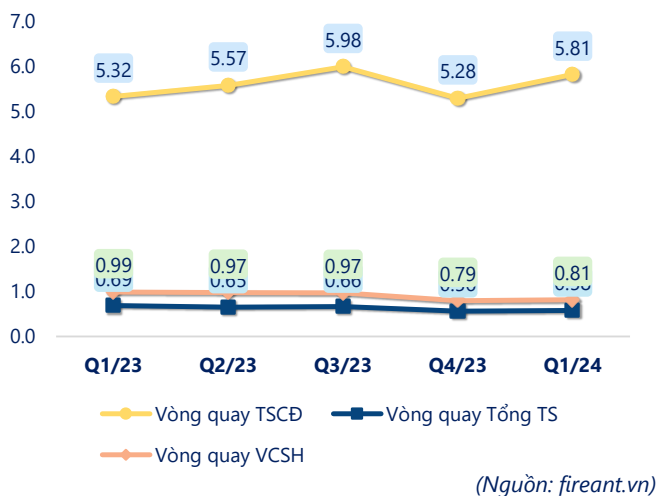
Tỷ suất lợi nhuận



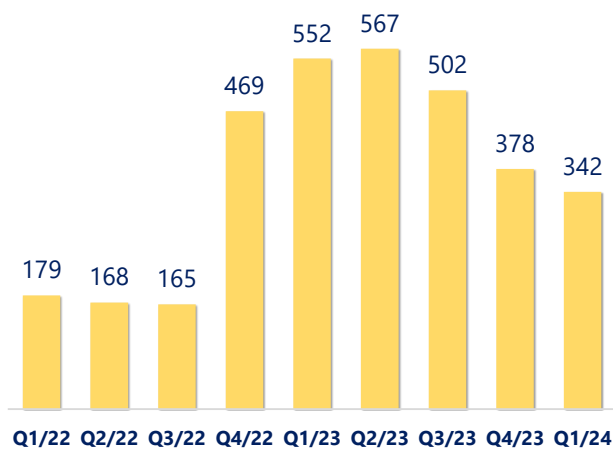
Chỉ số thanh khoản



Vòng quay tài sản



EPS



| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q1/23 | Thay đổi YoY | 2023 | 2022 | Thay đổi YoY |
|--------------------------------|--------------|-------------|-----------------|-------------|-------------|-----------------|
| Doanh thu thuần | 78.9 | 66.2 | 19.3% | 459 | 591 | -22.4% |
| Giá vốn hàng bán | 72.6 | 57.0 | 27.3% | 404 | 536 | -24.7% |
| Lợi nhuận gộp | 6.37 | 9.12 | -30.2% | 55.3 | 55.2 | 0.1% |
| Doanh thu HĐTC | 0.21 | 0.16 | 34.1% | 3.53 | 2.13 | 65.5% |
| Chi phí TC | 2.28 | 2.53 | -10.1% | 11.7 | 9.74 | 20.4% |
| Chi phí lãi vay | 1.92 | 2.39 | -19.6% | 9.78 | 9.19 | 6.5% |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí bán hàng | 0.28 | 0.17 | 61.9% | 0.92 | 1.34 | -31.6% |
| Chi phí QLDN | 3.62 | 3.95 | -8.4% | 26.0 | 21.7 | 20.0% |
| LN thuần từ HĐKD | 0.41 | 2.64 | -84.5% | 20.1 | 24.6 | -18.1% |
| Lợi nhuận khác | -0.04 | 0.00 | | 0.23 | 1.52 | -85.0% |
| LN trước thuế | 0.36 | 2.64 | -86.2% | 20.4 | 26.1 | -22.0% |
| Lợi nhuận sau thuế | -0.17 | 1.78 | -109% | 15.7 | 20.9 | -25.1% |
| LNST của CĐ cty mẹ | 0.95 | 2.58 | -63.4% | 17.1 | 20.8 | -17.8% |

(Nguồn: fireant.vn)

